|  |  |
| --- | --- |
| **GOUVERNEMENT**  **-------** **-------**  Số: 43/2017/NĐ-CP N ° 43/2017 / ND-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **REPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIETNAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **Indépendance - Liberté - Bonheur**  **---------------** **---------------**  *Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2017* *Hanoï, le 14 avril 2017* |

**NGHỊ ĐỊNH** **DECLARATION**

**VỀ NHÃN HÀNG HÓA** **À PROPOS DES ÉTIQUETTES DE MARCHANDISES**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;* *Conformément à la loi sur l'organisation du gouvernement du 19 juin 2015;*

*Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;* *En vertu de la loi du 21 novembre 2007 sur la qualité des produits et des biens;*

*Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;* *En vertu de la loi commerciale du 14 juin 2005;*

*Căn cứ Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 30 tháng 11 năm 2010;* *En vertu de la loi sur la protection des intérêts des consommateurs du 30 novembre 2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;* *Sur proposition du ministre de la Science et de la Technologie;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về nhãn hàng hóa.* *Le gouvernement a publié le décret sur l'étiquetage des marchandises.*

**Chương I. Chapitre I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG DISPOSITIONS GÉNÉRALES**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Article 1. Champ d'application de la réglementation**

**1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu. 1. Le présent décret définit le contenu et les modalités d'enregistrement et de gestion par l'état de l'étiquette des produits en circulation au Vietnam et des produits importés.**

**2. Những hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này: 2. Les biens suivants ne sont pas régis par le présent décret:**

**a) Bất động sản; a / immobilier;**

**b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; b) les marchandises importées temporairement pour être réexportées; hàng hóa tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; Marchandises temporairement importées pour participer à des foires et expositions, puis réexportées; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; marchandises en transit, marchandises transportées de porte frontière à porte frontière; hàng hóa trung chuyển; marchandises en transit;**

**c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; c) les bagages des personnes à la sortie ou à l'entrée; tài sản di chuyển; déplacement des actifs;**

**d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá; d / Marchandises confisquées aux enchères;**

**đ) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng; e) Les marchandises sont des produits frais, des aliments crus, des aliments transformés sans emballage et vendus directement aux consommateurs;**

**e) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh) không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng; e) Les produits de base sont des combustibles, des matières premières (produits agricoles, produits aquatiques, minéraux), des matériaux de construction (briques, tuiles, chaux, sable, pierre, gravier, ciment, terre, mortier, mélange de béton) marchandises), de la ferraille (dans la production et le commerce) sans emballage et directement vendue aux consommateurs;**

**g) Hàng hóa là xăng dầu, khí (LPG, CNG, LNG) chất lỏng, xi măng rời không có bao bì thương phẩm đựng trong container, xi tec; g) Les marchandises sont du pétrole, du gaz (GPL, GNC, GNL), du ciment liquide et en vrac sans emballage commercial dans des conteneurs, du ciment;**

**h) Hàng hóa đã qua sử dụng; h) biens d'occasion;**

**i) Hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ nội địa; i) marchandises d'exportation non destinées à la consommation intérieure;**

**k) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; k) marchandises dans les domaines de la sécurité et de la défense; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; Les marchandises sont des substances radioactives et des marchandises utilisées dans des situations d'urgence afin de surmonter les catastrophes naturelles et les épidémies; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không. trafic ferroviaire, fluvial et aérien.**

**Điều 2. Đối tượng áp dụng Article 2. Sujets de la demande**

**Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam; Ce décret s’applique aux organisations et aux particuliers qui produisent et commercialisent des biens au Vietnam; tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa; Organisations et particuliers qui importent des marchandises; cơ quan nhà nước; organismes d'État; tổ chức, cá nhân có liên quan. organisations et individus concernés.**

**Điều 3. Giải thích từ ngữ Article 3. Interprétation des termes**

**Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: Dans le présent décret, les termes ci-dessous sont interprétés comme suit:**

**1. Nhãn hàng hóa là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa; 1. On entend par étiquettes de marchandises des copies écrites, imprimées, des dessins et des copies de lettres, images et images collées, imprimées, collées, moulées ou gravées directement sur des marchandises ou des emballages de marchandises. ou sur d'autres matériaux, qui sont apposés sur les produits ou leurs emballages;**

**2. Ghi nhãn hàng hóa là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa lên nhãn hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; 2. L'étiquetage désigne l'expression du contenu de base et nécessaire des produits sur des étiquettes de produits que les consommateurs doivent reconnaître comme base de sélection, de vente et d'utilisation; để nhà sản xuất, kinh doanh, thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát; produire, échanger, informer, promouvoir leurs marchandises et laisser les agences techniques procéder à l'inspection et au contrôle;**

**3. Nhãn gốc của hàng hóa là nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa; 3. Les étiquettes originales de produits sont les premières étiquettes émises par des organisations ou des personnes fabriquant des produits attachés à des produits ou des emballages de produits;**

**4. Nhãn phụ là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu; 4. Les étiquettes secondaires sont des étiquettes indiquant le contenu obligatoire traduit en vietnamien à partir des étiquettes d'origine de produits en langue étrangère et complété par le contenu obligatoire en vietnamien conformément aux dispositions de la législation vietnamienne, qui sont l'origine. des marchandises manquantes;**

**5. Bao bì thương phẩm của hàng hóa là bao bì chứa đựng hàng hóa và lưu thông cùng với hàng hóa; 5. L’emballage commercial des marchandises désigne les colis contenant des marchandises et la circulation avec les marchandises; bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài: Les emballages commerciaux comprennent deux types: les emballages directs et les emballages extérieurs:**

**a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa; a / Un emballage direct désigne un colis contenant des marchandises, en contact direct avec des marchandises, formant des cubes ou encapsulés en fonction du volume des marchandises;**

**b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp; b / Emballage extérieur: un colis utilisé pour emballer directement une ou plusieurs unités de marchandises;**

**6. Hàng hóa đóng gói đơn giản là hàng hóa được đóng gói không có sự chứng kiến của người tiêu dùng mà khi mua có thể mở ra kiểm tra trực tiếp hàng hóa đó; 6. Les produits emballés sont simplement des produits emballés sans le témoignage du consommateur, qui, lors de l'achat, peuvent être ouverts pour inspection directe des produits;**

**7. Lưu thông hàng hóa là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ; 7. Par circulation de marchandises, on entend les activités consistant à afficher, promouvoir, transporter et stocker des marchandises au cours de l'achat et de la vente de marchandises, à l'exception des marchandises transportées par des organisations et / ou des particuliers qui importent des marchandises à la frontière. sur le stockage;**

**8. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu hải quan và đưa vào khu vực trung chuyển tại các cảng Việt Nam; 8. Les marchandises de transbordement sont des marchandises transférées du pays exportateur vers le pays importateur via le point de passage frontalier et placées dans des zones de transbordement dans des ports vietnamiens;**

**9. Định lượng của hàng hóa là lượng hàng hóa được thể hiện bằng đơn vị đo lường hoặc theo số đếm hàng hóa; 9. Les quantités de biens sont les quantités de biens exprimées en unités de mesure ou en comptant les biens;**

**10. Ngày sản xuất là mốc thời gian hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa hoặc lô hàng hóa đó; 10. La date de fabrication correspond à l'heure d'achèvement de la dernière étape de l'achèvement des produits ou du lot de produits.**

**11. “Hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” là mốc thời gian sử dụng ấn định cho hàng hóa hoặc một lô hàng hóa mà sau thời gian này hàng hóa không còn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó. 11. "date d'expiration" ou "date d'expiration", la date d'utilisation spécifiée pour les produits ou un lot de produits, après laquelle les produits ne conservent plus leurs caractéristiques de qualité intrinsèques. .**

**Hạn dùng của hàng hóa được thể hiện bằng khoảng thời gian tính từ ngày sản xuất đến ngày hết hạn hoặc thể hiện bằng ngày, tháng, năm hết hạn. La date de péremption de la marchandise correspond à la période allant de la date de production à la date de péremption ou à la date de péremption. Trường hợp hạn dùng chỉ thể hiện tháng, năm thì hạn dùng được tính đến ngày cuối cùng của tháng hết hạn; Dans les cas où la date d'expiration n'est exprimée qu'en mois et en années, sa date d'expiration est comptée jusqu'au dernier jour du mois d'expiration;**

**12. Thành phần của hàng hóa là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi; 12. Les composants de biens sont des matières premières, y compris les additifs utilisés pour produire des biens, et existent dans le produit fini, même si la forme des matières premières a été modifiée;**

**13. Thành phần định lượng là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa đó; 13. «composant quantitatif», la quantité de chaque type de matière première, y compris les additifs utilisés pour la production de ce produit;**

**14. Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hóa là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hóa; 14. Les instructions d'utilisation et les directives concernant la conservation des biens sont des informations relatives à l'utilisation et aux conditions nécessaires à l'utilisation et à la conservation des biens; cảnh báo nguy hại; Avertissement de danger; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại; comment gérer l'occurrence d'un incident dangereux;**

**15. Thông tin cảnh báo là những thông tin lưu ý để đảm bảo an toàn cho sức khỏe, tài sản và môi trường trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng; 15. Les informations d'avertissement sont les informations nécessaires pour assurer la sécurité de la santé, des biens et de l'environnement pendant le transport, le stockage, la conservation et l'utilisation;**

**16. Thông số kỹ thuật gồm các chỉ tiêu kỹ thuật quyết định giá trị sử dụng hoặc có ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe người sử dụng, môi trường, quá trình được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đó. 16. Les spécifications comprennent les spécifications techniques qui déterminent la valeur d'utilisation ou qui affectent la sécurité, la santé de l'utilisateur, l'environnement et le processus spécifié dans la norme ou les réglementations techniques du produit. produits, marchandises.**

**Điều 4. Vị trí nhãn hàng hóa Article 4. Position des étiquettes de marchandises**

**1. Nhãn hàng hóa phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa. 1. Les étiquettes des produits doivent être apposées sur les produits et les emballages commerciaux des produits doivent être dans la position indiquée lors de l'observation du contenu facilement et complètement identifiable des étiquettes sans qu'il soit nécessaire de démonter le contenu. détails, pièces de la marchandise.**

**2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc. 2. Dans les cas où l'emballage extérieur n'est pas autorisé ou ne peut pas être ouvert, l'emballage extérieur doit porter l'étiquette et celle-ci doit comporter l'intégralité du contenu obligatoire.**

**Điều 5. Kích thước nhân hàng hóa, kích thước của chữ và số trên nhãn Article 5. Dimensions des marchandises, tailles des lettres et chiffres sur les étiquettes**

**Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây: Les organisations et les personnes responsables de l'étiquetage des marchandises déterminent elles-mêmes la taille des étiquettes et les dimensions des lettres et des chiffres figurant sur les étiquettes des marchandises, mais doivent remplir les conditions suivantes:**

**1. Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; 1. Remplir complètement le contenu obligatoire, conformément à la clause 1 de l'article 10 du présent décret;**

**2. Kích thước của chữ và số phải bảo đảm đủ để đọc bằng mắt thường và đáp ứng các yêu cầu sau đây: 2. La taille des lettres et des chiffres doit être suffisante pour pouvoir être lue à l'œil nu et répondre aux exigences suivantes:**

**a) Kích thước của chữ và số thể hiện đại lượng đo lường thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường; a) La taille des lettres et des chiffres représentant la quantité mesurée doit être conforme aux dispositions de la loi sur les mesures;**

**b) Trường hợp hàng hóa là thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn thì chiều cao chữ của các nội dung bắt buộc trên nhãn không được thấp hơn 1,2 mm. b / Pour les produits alimentaires, les additifs alimentaires et les supports de transformation des aliments dans des denrées alimentaires préemballées, la hauteur de lettre du contenu obligatoire sur les étiquettes ne doit pas être inférieure à 1,2 mm. Đối với trường hợp một mặt của bao gói dùng để ghi nhãn (không tính phần biên giáp mí) nhỏ hơn 80 cm 2 thì chiều cao chữ không được thấp hơn 0,9 mm. Dans les cas où un côté de l'emballage utilisé pour l'étiquetage (à l'exclusion du bord de l'oculaire) est inférieur à 80 cm 2 , la hauteur de la lettre ne doit pas être inférieure à 0,9 mm.**

**Điều 6. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hóa Article 6.- Couleurs des lettres, des symboles et des images sur les étiquettes des produits**

**Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hóa phải rõ ràng. La couleur des lettres, des chiffres, des dessins, des images, des signes et des symboles inscrits sur les étiquettes des produits doit être claire. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hóa. Pour les contenus obligatoires tels que prescrits, les lettres et les chiffres doivent être en contraste avec la couleur de fond des étiquettes des produits.**

**Điều 7. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa Article 7.- Langues d'affichage des étiquettes de marchandises**

**1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. 1. Le contenu obligatoire figurant sur les étiquettes des produits doit être inscrit en langue vietnamienne, sauf dans les cas prévus à la clause 4 du présent article.**

**2. Hàng hóa được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. 2. Marchandises produites et distribuées dans le pays, en plus des dispositions de la clause 1 du présent article, le contenu figurant sur l'étiquette peut être consigné dans une autre langue. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Le contenu écrit dans d'autres langues doit correspondre au contenu vietnamien. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt. La taille des mots écrits dans une autre langue ne doit pas dépasser la taille du texte écrit en vietnamien.**

**3. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. 3. Les marchandises importées au Vietnam qui ne sont pas encore montrées ou qui n'expriment pas un contenu obligatoire en vietnamien doivent porter une étiquette auxiliaire indiquant le contenu obligatoire en vietnamien et conserver leurs étiquettes d'origine. la chimie Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc. Le contenu écrit en vietnamien doit correspondre au contenu de l'étiquette d'origine.**

**4. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh: 4. Peut être écrit dans d'autres langues avec la racine latine:**

**a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt; Noms internationaux ou noms scientifiques de médicaments à usage humain dans les cas où les noms vietnamiens ne sont pas disponibles;**

**b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hóa học, công thức cấu tạo của hóa chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc; b) Nom international ou nom scientifique accompagné d'une formule chimique, d'une formule chimique, d'une substance pharmaceutique, d'un excipient ou d'un composant du médicament;**

**c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa; c / Noms internationaux ou scientifiques des ingrédients et composition quantitative des produits dans les cas où ils ne peuvent être traduits en vietnamien ou traduits en vietnamien sans signification;**

**d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài có liên quan đến sản xuất hàng hóa. d / Le nom et l'adresse de l'entreprise étrangère impliquée dans la production de biens.**

**Điều 8. Ghi nhãn phụ Article 8. Étiquetage supplémentaire**

**1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này. 1. Les sous-étiquettes utilisées pour les marchandises importées doivent être conformes aux dispositions de la clause 3, article 7 du présent décret.**

**2. Nhãn phụ được sử dụng đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường. 2. Les étiquettes secondaires sont utilisées pour les produits qui ne peuvent pas être exportés, retournés ou mis en circulation sur le marché.**

**3. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm của hàng hóa và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc. 3. Les étiquettes secondaires doivent être apposées sur les produits ou sur leurs emballages commerciaux et ne doivent pas masquer le contenu obligatoire des étiquettes d'origine.**

**4. Nội dung ghi trên nhãn phụ là nội dung dịch nguyên ra tiếng Việt từ các nội dung bắt buộc ghi trên nhãn gốc và bổ sung các nội dung bắt buộc khác còn thiếu theo tính chất của hàng hóa theo quy định tại Nghị định này. 4. Le contenu inscrit sur les étiquettes complémentaires est un contenu traduit en vietnamien à partir du contenu obligatoire inscrit sur les étiquettes d'origine et complété par un autre contenu obligatoire déficient selon la nature du produit en vertu des dispositions du présent décret. . Tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung ghi. Les organisations d’étiquetage et les individus sont responsables de l’exactitude et de la véracité du contenu. Nội dung ghi trên nhãn phụ gồm cả nội dung được ghi bổ sung không làm hiểu sai nội dung trên nhãn gốc và phải phản ánh đúng bản chất và nguồn gốc của hàng hóa. Le contenu inscrit sur les étiquettes supplémentaires, y compris le contenu ajouté, n'induit pas le contenu des étiquettes d'origine en erreur et doit refléter la nature et l'origine des produits.**

**Đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì trên nhãn phụ phải có dòng chữ in đậm “Được sản xuất tại Việt Nam”. Pour les marchandises qui ne peuvent pas être exportées, retournées ou mises en circulation sur le marché, les bannières doivent être inscrites en caractères gras "Made in Vietnam".**

**5. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ: 5. Les produits suivants ne font pas l'objet d'un étiquetage supplémentaire:**

**a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó, không bán ra thị trường; a / Composants importés pour le remplacement de composants endommagés dans le service de garantie des biens d'organisations ou de personnes physiques responsables de ces biens, non vendus sur le marché;**

**b) Nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, linh kiện nhập khẩu về để sản xuất, không bán ra thị trường. b) Matières premières, additifs alimentaires, auxiliaires de traitement des aliments, composants importés pour la production, non vendus sur le marché.**

**Điều 9. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa Article 9. Responsabilité d'étiqueter les marchandises**

**1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa. 1. Les organisations et les personnes responsables de l'étiquetage des produits, y compris les étiquettes auxiliaires, doivent garantir un étiquetage véridique, clair et précis et refléter la véritable nature des produits.**

**2. Hàng hóa sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hóa. 2. Pour les produits distribués dans le pays, il incombe à l'organisation de producteurs d'étiqueter les produits.**

**Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hóa của mình. Lorsque des organisations ou des personnes responsables de l'étiquetage des marchandises demandent à d'autres organisations ou personnes de procéder à l'étiquetage, ces organisations et ces personnes restent responsables de l'étiquetage de leurs marchandises.**

**3. Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này. 3. Lorsque les marchandises d'exportation ne peuvent être ni exportées, ni renvoyées, ni mises en circulation sur le marché, les organisations et les personnes qui les mettent en circulation doivent être étiquetés conformément aux dispositions du présent décret.**

**4. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc không phù hợp với quy định của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải ghi nhãn phụ theo quy định tại khoản 3 Điều 7 và các khoản 3, 4 Điều 8 của Nghị định này khi đưa ra lưu thông và phải giữ nguyên nhãn gốc. 4. Pour les marchandises importées au Vietnam qui ne sont pas conformes aux dispositions du présent décret, les organisations ou particuliers importateurs doivent apposer leurs étiquettes auxiliaires sous la clause 3 de l'article 7 et les clauses 3 et 4 de l'article 8. de ce décret lors de sa mise en circulation et doit conserver les étiquettes originales.**

**Chương II. Chapitre II**

**NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HÓA CONTENU ET MANIERE D'ETIQUETAGE DES MARCHANDISES**

**Điều 10. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa Article 10.- Le contenu obligatoire doit figurer sur les étiquettes des produits**

**1. Nhãn hàng hóa bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau: 1. Les étiquettes des produits doivent comporter les éléments suivants:**

**a) Tên hàng hóa; a / le nom des marchandises;**

**b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; b) Nom et adresse de l'organisation ou de la personne responsable des marchandises;**

**c) Xuất xứ hàng hóa; c) origine des marchandises;**

**d) Các nội dung khác theo tính chất của mỗi loại hàng hóa được quy định tại Phụ lục I của Nghị định này và văn bản quy phạm pháp luật liên quan. d / D'autres contenus, en fonction de la nature de chaque type de marchandise, figurent à l'annexe I du présent décret et dans les documents juridiques pertinents.**

**2. Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm tại Phụ lục I hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này. 2. Dans les cas où les produits de plusieurs groupes figurent à l'annexe I ou ne sont pas encore prescrits dans des documents juridiques, en se fondant sur l'utilisation principale des produits, les organisations et les personnes responsables des produits Déterminer le groupe de produits afin d’écrire le contenu spécifié au point d, clause 1 de cet article.**

**3. Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó. 3. Lorsque la taille de la marchandise ne permet pas d'afficher l'intégralité du contenu obligatoire sur l'étiquette, le contenu prescrit aux points a, b et c, clause 1 du présent article doit être inscrit sur les étiquettes de la marchandise. Le contenu spécifié au point d, clause 1 de cet article est inscrit dans les documents d'accompagnement et l'étiquette doit indiquer où le contenu est écrit.**

**Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế thì việc thể hiện những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này. Pour les biens constituant un équipement médical, le contenu spécifié au point d, clause 1 du présent article doit être conforme aux dispositions de l'annexe I du présent décret.**

**Điều 11. Tên hàng hóa Article 11.- Nom de la marchandise**

**Tên hàng hóa phải ở vị trí dễ thấy, dễ đọc trên nhãn hàng hóa. Le nom des marchandises doit être clairement visible et lu sur les étiquettes des marchandises. Chữ viết tên hàng hóa phải là chữ có kích thước lớn nhất so với các nội dung bắt buộc khác trên nhãn hàng hóa. Le nom du produit doit être celui dont la taille est la plus grande par rapport aux autres éléments obligatoires figurant sur l’étiquette du produit.**

**Tên hàng hóa ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tự đặt. Les noms des produits inscrits sur les étiquettes doivent être apposés par les organisations et / ou les particuliers eux-mêmes. Tên hàng hóa không được làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng và thành phần của hàng hóa. Le nom des marchandises ne doit pas induire en erreur sur la nature, l’utilité et la composition des marchandises.**

**Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này. Lorsque le nom d’un composant est utilisé comme nom ou partie d’un nom de produit, il doit porter la quantité, sauf dans le cas spécifié à la clause 4, article 13 du présent décret.**

**Điều 12. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa Article 12.- Nom et adresse de l'organisation ou de la personne responsable des marchandises**

**1. Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh ghi trên nhãn hàng hóa không được viết tắt. 1. Le nom de l'organisation ou de la personne et la place inscrite sur l'étiquette du produit ne doivent pas être abrégés.**

**2. Hàng hóa được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hóa đó. 2. Pour les produits maison, le nom de l'organisation ou de la personne et l'adresse de l'établissement produisant ces produits sont inscrits.**

**a) Cơ sở sản xuất hàng hóa là thành viên trong một tổ chức như công ty, tổng công ty, tập đoàn, hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép. a) Les établissements produisant des biens membres d'une organisation, telle qu'une société, une corporation, une association, une association ou toute autre organisation, ont le droit d'écrire le nom, l'adresse et les autres éléments du groupe. sur l'étiquette lorsque cela est autorisé par ces organisations.**

**b) Hàng hóa có cùng thương hiệu được sản xuất tại nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa, được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân đó trên nhãn hàng hóa nếu chất lượng của hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa đó công bố hoặc đăng ký lưu hành và phải bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa. b / Les produits de la même marque sont produits dans différents établissements de production, organisations et personnes responsables des produits. Leurs noms et adresses sont inscrits sur les étiquettes des produits. Si la qualité des biens est conforme aux normes de qualité, ils doivent être publiés ou enregistrés pour la circulation par les organisations ou les personnes responsables desdits biens et doivent assurer la traçabilité des biens.**

**3. Hàng hóa được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu. 3. Pour les produits importés pour la circulation au Vietnam, le nom et l'adresse de l'organisation ou de l'individu producteur doivent être inscrits, de même que le nom et l'adresse de l'organisation ou de l'individu importateurs.**

**Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất gắn với xuất xứ của hàng hóa đó và ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế. Pour les biens constituant du matériel médical importé pour la circulation au Vietnam, le nom et l'adresse de l'organisation de fabrication ou du particulier associé à l'origine de tels biens doivent être inscrits, ainsi que le nom et l'adresse du propriétaire. Numéro enregistré de circulation du matériel médical.**

**4. Hàng hóa của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hóa đó. 4. Pour les marchandises des organisations et des particuliers agissant en qualité d'agents de vente directement pour des négociants étrangers important des marchandises au Vietnam, sont inscrits les noms et adresses des organisations de production et des particuliers ainsi que les noms et adresses des organisations. Organisations et particuliers agissant en qualité d'agents de vente de marchandises.**

**5. Hàng hóa được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền về nhãn hàng hóa thì ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền. 5. Les marchandises qui sont franchisées par une organisation ou un label de franchisage doivent, outre les dispositions des clauses 2, 3 et 4 du présent article, également indiquer le nom et l'adresse de l'organisation ou du particulier franchisé. .**

**6. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện lắp ráp, đóng gói, đóng chai thì trên nhãn phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp, đóng gói, đóng chai đó và phải ghi tên hoặc tên và địa chỉ, và các nội dung khác của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hóa trước khi lắp ráp, đóng gói, đóng chai khi được các tổ chức, cá nhân này cho phép. 6. Lorsqu'une organisation ou un particulier procède à l'assemblage, à l'emballage ou à la mise en bouteille, l'étiquette doit porter le nom et l'adresse de l'organisation ou de la personne qui l'assemble, la conditionne et la met en bouteille, et doit inscrire le nom ou l'adresse et adresses et autres contenus des organisations et des personnes qui produisent des marchandises avant le montage, l’emballage et la mise en bouteille, dans la mesure permise par ces organisations et ces personnes.**

**Điều 13. Định lượng hàng hóa Article 13. Quantification des biens**

**1. Hàng hóa định lượng bàng đại lượng đo lường thì phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường. 1. Les quantités quantitatives de biens doivent être inscrites en quantités conformément aux dispositions de la loi vietnamienne sur les mesures.**

**2. Hàng hóa định lượng bằng số đếm thì phải ghi định lượng theo số đếm tự nhiên. 2. Les biens quantifiés sont comptés en termes de nombres naturels.**

**3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hóa thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hóa và định lượng tổng của các đơn vị hàng hóa. 3. Lorsque, dans un emballage commercial, il existe plusieurs unités de produit, la quantité de chaque unité de produit et la quantité totale d'unités de produit doivent être inscrites.**

**4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hóa thì không phải ghi định lượng. 4. Lorsque des additifs sont utilisés pour créer des couleurs, de l'encens et des arômes dont la couleur, les arômes et les arômes portent les noms des produits, ils ne doivent pas être inscrits en quantité.**

**5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hóa thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó. 5. Lorsque les extraits ou les essences de matières premières naturelles portent leur nom, il convient d'inscrire les extraits, les essences ou les quantités de matières premières utilisées pour la production d'extraits. , cette essence.**

**6. Cách ghi định lượng hàng hóa quy định tại Phụ lục II của Nghị định này. 6. Méthode d'inscription de la quantité de marchandises spécifiée à l'annexe II du présent décret.**

**Điều 14. Ngày sản xuất, hạn sử dụng Article 14. Date de production et date d'expiration**

**1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng hàng hóa được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch. 1. La date de fabrication et la date d'expiration de la marchandise sont enregistrées dans l'ordre du jour, du mois et de l'année de l'année civile. Trường hợp ghi theo thứ tự khác thì phải có chú thích thứ tự đó bằng tiếng Việt. En cas d'écriture dans un autre ordre, cet ordre doit être écrit en vietnamien.**

**Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Chaque numéro indiquant la date, le mois et l'année en deux chiffres n'est autorisé à écrire que quatre chiffres. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng. La date, le mois et l'année d'une chronologie doivent être dans la même ligne.**

**Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch. Dans les cas où le mois de production est prescrit, le mois et l'année de l'année civile doivent être enregistrés.**

**Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch. Dans les cas où l'année de fabrication est prescrite, la date à quatre chiffres de l'année civile doit être inscrite.**

**“ngày sản xuất”, “hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng” ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: “NSX”, “HSD” hoặc “HD”. "Date de production", "date d'expiration" ou "date d'expiration" indiquée sur l'étiquette est "NSX", "HSD" ou "HD".**

**2. Trường hợp hàng hóa bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hóa đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hóa đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng. 2. Lorsque les marchandises obligatoires doivent porter la date de fabrication et la date d'expiration prescrites à l'annexe I du présent décret et que les étiquettes des marchandises ont été inscrites avec la date de fabrication conformément aux dispositions de la clause 1 du présent article, la date d'expiration L'enregistrement est la période de temps à partir de la date de fabrication et inversement Si l'étiquette de marchandise a été enregistrée avec la durée d'utilisation, la date de production peut être écrite comme la période précédant la durée d'utilisation.**

**3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc. 3. Pour que les marchandises soient divisées, rechargées, réemballées ou réemballées, elles doivent indiquer la date de fractionnement, d'extraction, de rechargement et de réemballage, et la date de péremption doit être calculée à partir de la date de production figurant sur les étiquettes d'origine. .**

**4. Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục III của Nghị định này. 4. La méthode d'enregistrement des dates de production et des dates d'expiration est spécifiée à la section 1, annexe III du présent décret.**

**Hàng hóa có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Mục 2 Phụ lục III của Nghị định này. Les produits ont un calendrier différent de ceux spécifiés à la clause 1 du présent article, définie à la section 2 de l'annexe III du présent décret.**

**Điều 15. Xuất xứ hàng hóa Article 15. Origine des marchandises**

**1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ đối với hàng hóa của mình nhưng phải bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa hoặc các Hiệp định mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết. 1. Les organisations de production et / ou d'importation et les particuliers doivent identifier et indiquer eux-mêmes l'origine de leurs produits, mais doivent en assurer la véracité et l'exactitude, se conformer aux dispositions de la loi sur l'origine des produits ou L'accord que le Vietnam a signé ou auquel il a adhéré.**

**2. Cách ghi xuất xứ hàng hóa được quy định như sau: Ghi cụm từ “sản xuất tại” hoặc “chế tạo tại”, “nước sản xuất”, “xuất xứ” hoặc “sản xuất bởi” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó. 2. La façon d'exprimer l'origine des marchandises est la suivante: Écrivez les mots "de fabrication nationale" ou "de fabrication nationale", "de pays d'origine", "d'origine" ou "de" par "avec le nom du pays ou de la région. le territoire qui produit les marchandises.**

**Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó không được viết tắt. Le nom du pays ou du territoire produisant ces marchandises ne doit pas être abrégé.**

**Điều 16. Thành phần, thành phần định lượng Article 16. Composition, composition quantitative**

**1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hóa và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi. 1. Les ingrédients sont le nom des matières premières, y compris les additifs utilisés pour la production des marchandises et l'existence des produits finis, même si la forme des matières premières a été modifiée.**

**Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 của Nghị định này. Lorsque le nom du composant est inscrit sur l'étiquette du produit, il convient de porter une attention particulière à la quantité de produit, sauf dans le cas spécifié à la clause 4, article 13 du présent décret.**

**2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. 2. La composante quantitative est une composante de chaque composante. Tùy theo tính chất, trạng thái của hàng hóa, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: Khối lượng với khối lượng; Selon la nature et le statut des marchandises, les composants quantitatifs doivent être enregistrés en tant que volume de ces composants dans une unité de production ou dans l'une des proportions suivantes: volume et volume; khối lượng với thể tích; volume avec volume; thể tích với thể tích; volume avec volume; phần trăm khối lượng; pourcentage de volume; phần trăm thể tích. volume en pourcentage.**

**Trường hợp thành phần hàng hóa được định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi định lượng theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường. Dans les cas où les composants des biens sont quantifiés en quantités mesurées, cette quantité doit être inscrite conformément aux dispositions de la loi vietnamienne sur les mesures.**

**3. Đối với một số loại hàng hóa, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau: 3. Pour certains types de produits, l'inscription des ingrédients et des ingrédients quantitatifs est prescrite comme suit:**

**a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng. a) Pour les aliments, les ingrédients doivent être énumérés par ordre de volume faible ou élevé.**

**Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có); Si l'ingrédient est un additif, le nom de l'additif, le nom de l'additif ou le code international INS (le cas échéant) doit être inclus. trường hợp chất phụ gia là hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu thì phải ghi tên nhóm hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất “tự nhiên”, “giống tự nhiên”, “tổng hợp” hay “nhân tạo”; Pour les substances aromatisantes, les édulcorants et les matières colorantes, le nom du groupe d’aromathérapie, l’édulcorant, la substance colorante et le nom de la substance (le cas échéant) doivent être inscrits et ajoutés avec la substance "naturelle". , "Naturel", "synthétique" ou "artificiel";**

**b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất; b / Pour les médicaments à usage humain, les vaccins, les produits biologiques à usage médical, les préparations biologiques, les médicaments vétérinaires et les médicaments de protection des plantes, les ingrédients et le contenu des principes actifs doivent être inscrits;**

**c) Đối với mỹ phẩm phải ghi thành phần bao gồm cả các chất phụ gia; c / Pour les produits cosmétiques, les ingrédients doivent être inclus, y compris les additifs;**

**d) Đối với đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hóa và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng. d / Pour les ustensiles en métal, ustensiles fabriqués à partir d'un matériau principal utilisé pour la détermination de la valeur, les noms des matières premières principales doivent être inscrits avec les noms des produits et non avec la composition ni avec la composition. quantitatif.**

**4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này. 4. La composition et la composition quantitative des biens sont différentes de celles spécifiées à la clause 3 du présent article définie à l'annexe IV du présent décret.**

**Điều 17. Thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo Article 17. Spécifications techniques, informations d'avertissement**

**1. Thông số kỹ thuật và dung sai của thông số này (nếu có), thông tin cảnh báo phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. 1. Spécifications et tolérances de ce paramètre (le cas échéant), les informations d'avertissement doivent être conformes aux dispositions légales en vigueur. Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông số kỹ thuật, dung sai và thông tin cảnh báo. En l'absence de dispositions spécifiques, les organisations et les personnes responsables de l'étiquetage des marchandises déterminent leurs spécifications techniques, leurs tolérances et leurs avertissements. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan. Informations d'avertissement sur l'étiquette sous forme de mots, d'images ou de symboles conformément aux pratiques internationales et aux réglementations en vigueur.**

**Giá trị khoảng dung sai được thể hiện trên nhãn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Les valeurs de tolérance indiquées sur les étiquettes doivent être conformes aux dispositions légales en vigueur et aux normes annoncées. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì không được ghi theo hướng tạo lợi thế cho chính hàng hóa đó. Lorsqu'une valeur particulière est exprimée, elle ne doit pas être écrite dans le sens de la création d'un avantage pour les produits eux-mêmes.**

**2. Hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản. 2. Les biens, machines et équipements électriques et électroniques doivent être écrits avec des paramètres techniques de base.**

**3. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học phải ghi: 3. Les médicaments à usage humain, les vaccins, les bioproduits médicaux, les biopréparations doivent enregistrer:**

**a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có); a / Désignation, utilisation et contre-indication de médicaments (le cas échéant);**

**b) Số giấy đăng ký lưu hành thuốc, số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói; b / Le numéro de série du papier d'enregistrement de la circulation du médicament, le numéro de série du permis d'importation, le numéro de série du lot de production, le mode de préparation et les spécifications d'emballage;**

**c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành. c) Des signes de prudence pour chaque médicament conformément à la réglementation en vigueur.**

**4. Thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi: 4. Les médicaments vétérinaires et phytopharmaceutiques doivent indiquer:**

**a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có); a / Désignation, utilisation et contre-indication de médicaments (le cas échéant);**

**b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói; b / Le numéro d'enregistrement, le numéro de série du lot de fabrication, la forme de préparation, les spécifications d'emballage;**

**c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành. c) Des signes de prudence pour chaque médicament conformément à la réglementation en vigueur.**

**5. Đối với thực phẩm ghi giá trị dinh dưỡng thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa thể hiện giá trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hóa bảo đảm thể hiện khoảng giá trị dinh dưỡng tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và tiêu chuẩn công bố áp dụng. 5. Pour les aliments qui présentent une valeur nutritionnelle, l'organisation ou la personne responsable des produits exprimant la valeur nutritionnelle sur l'étiquette du produit doit s'assurer que la valeur nutritive est conforme aux dispositions légales. Les normes pertinentes et publiées s'appliquent. Trường hợp thể hiện một giá trị cụ thể thì ghi giá trị trung bình của khoảng giá trị dinh dưỡng. Si vous souhaitez afficher une valeur spécifique, écrivez la valeur moyenne de la plage de valeurs nutritives.**

**6. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hóa thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này. 6. Composition ou substance entrant dans la composition d'une catégorie spéciale de produits utilisant un agent de conservation auquel une dose a été prescrite et qui est inscrite sur la liste des sources d'irritation et de toxicité pour l'homme et les animaux. L'environnement doit inclure le nom du conservateur attaché à ces composants.**

**7. Hàng hóa hoặc thành phần của hàng hóa đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. 7. Marchandises ou composants de marchandises irradiées qui ont été génétiquement modifiées conformément aux dispositions de la loi et aux traités auxquels le Vietnam est partie contractante.**

**8. Thông số kỹ thuật; 8. spécifications; thông tin cảnh báo của hàng hóa có cách ghi khác với quy định tại Điều này thì ghi theo quy định tại Phụ lục V của Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan. Pour toute information sur les avertissements concernant des marchandises dont les inscriptions sont différentes de celles du présent article, celles-ci doivent être inscrites conformément aux dispositions de l'annexe V du présent décret et aux documents juridiques pertinents.**

**Điều 18. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hóa Article 18. Autres éléments figurant sur les étiquettes des produits**

**1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số, mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và những nội dung khác (nếu có). 1. Les organisations et les personnes responsables des marchandises peuvent afficher des codes, des codes à barres, des timbres conformes aux normes, des timbres de conformité réglementaire et tout autre contenu (le cas échéant). Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải bảo đảm trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn. Le contenu de la présentation supplémentaire ne doit pas être contraire à la loi et doit garantir la véracité, l'exactitude, refléter la nature du produit, et non dissimuler ou falsifier le contenu obligatoire sur l'étiquette.**

**2. Nhãn hàng hóa không được thể hiện những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam. 2. Les étiquettes des produits ne doivent pas contenir d'images et de contenus liés aux conflits de souveraineté ni à d'autres contenus sensibles susceptibles d'affecter les relations sécuritaires, politiques, économiques, sociales et extérieures. Coutumes et traditions vietnamiennes.**

**Điều 19. Các thông tin phải thể hiện đối với hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời không có bao bì thương phẩm Article 19. Informations à fournir sur les marchandises emballées dans des emballages simples, les marchandises en vrac sans emballage commercial**

**Hàng hóa có bao bì đóng gói đơn giản, hàng hóa dạng rời là phụ gia thực phẩm, hóa chất, không có bao bì thương phẩm để bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải công khai các thông tin sau để người tiêu dùng nhận biết: Marchandises avec emballage simple, produits en vrac comme additifs alimentaires, produits chimiques, sans emballage commercial pour vente directe aux consommateurs, les organisations de vente et les particuliers doivent faire connaître les marchandises Les informations suivantes pour les consommateurs à savoir:**

**1. Tên hàng hóa; 1. Nom des marchandises;**

**2. Hạn sử dụng; 2. date d'expiration;**

**3. Cảnh báo an toàn (nếu có); 3. avertissements de sécurité (le cas échéant);**

**4. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; 4. Nom et adresse de l'organisation ou de la personne responsable des marchandises;**

**5. Hướng dẫn sử dụng. 5. Guide de l'utilisateur.**

**Chương III. Chapitre III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN ORGANISATION DE MISE EN ŒUVRE**

**Điều 20. Bộ Khoa học và Công nghệ Article 20. Ministère de la science et de la technologie**

**1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hóa. 1. Élaborer et soumettre aux organismes d'État compétents pour promulgation ou promulguer selon sa compétence les documents juridiques sur l'étiquetage des marchandises.**

**2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về nhãn hàng hóa. 2. Assumer la responsabilité première de la gestion, de l'inspection, de l'examen et du traitement des infractions liées aux étiquettes des produits et coordonner avec ceux-ci les ministères, les branches et les localités.**

**3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện thống nhất quản lý về nhãn hàng hóa. 3. La Direction générale de la normalisation, de la métrologie et du contrôle de la qualité du Ministère de la science et de la technologie assiste le Ministre de la science et de la technologie dans la gestion unifiée des étiquettes de produits.**

**Điều 21. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ Article 21.- Les ministères, les agences de niveau ministériel et les agences rattachées au gouvernement**

**1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhãn hàng hóa. 1. Les ministères, les organismes ministériels et les organismes rattachés au gouvernement doivent, dans le cadre de leurs fonctions, tâches et pouvoirs respectifs, assurer la coordination avec le ministère de la Science et de la Technologie dans la gestion des étiquettes des produits.**

**2. Căn cứ yêu cầu thực tiễn quản lý đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn cách ghi nhãn hàng hóa sau khi thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ. 2. S'appuyant sur les exigences pratiques relatives à la gestion des biens dans les domaines qui leur sont assignés, les ministères et les organismes ministériels guideront l'étiquetage des biens après avoir passé un accord avec le ministère de la Science et de la Technologie.**

**Điều 22. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Article 22. Comités populaires des provinces et des villes sous autorité centrale**

**Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra về nhãn hàng hóa tại địa phương. Les comités populaires des provinces et des villes sous autorité centrale doivent, dans le cadre de leurs tâches et compétences respectives, assurer la gestion, l'inspection et l'examen des étiquettes de produits dans leurs localités respectives.**

**Chương IV. Chapitre IV.**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH DISPOSITIONS DE MISE EN ŒUVRE**

**Điều 23. Hiệu lực thi hành Article 23. Efficacité**

**1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2017. 1. Le présent décret prend effet le 1 er juin 2017.**

**2. Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 2. Le décret gouvernemental n ° 89/2006 / ND-CP du 30 août 2006 sur les étiquettes des produits cessera d'avoir effet à compter de la date d'entrée en vigueur du présent décret.**

**Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp Article 24. Dispositions transitoires**

**1. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa đã được sản xuất, nhập khẩu, lưu thông, sử dụng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông, sử dụng cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa đó. 1. Marchandises étiquetées en stricte conformité avec le décret gouvernemental n ° 89/2006 / ND-CP du 30 août 2006 sur les étiquettes de produits déjà produites, importées, distribuées ou utilisées Le présent décret entre en vigueur et peut continuer à être diffusé et utilisé jusqu'à la date de péremption figurant sur les étiquettes de ces produits.**

**2. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP đã được sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 2. Les étiquettes des produits et emballages pourvus d'étiquettes prévues par le décret n ° 89/2006 / ND-CP qui ont été produites ou imprimées avant la date d'entrée en vigueur du présent décret peuvent être utilisées, mais pas plus de deux ans à compter de la date d'entrée en vigueur du présent décret.**

**Điều 25. Trách nhiệm thi hành Article 25.- Responsabilité de la mise en œuvre**

**1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này. 1. Le ministre des sciences et de la technologie doit guider la mise en œuvre du présent décret.**

**2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./. 2. Les ministres, les chefs des agences ministérielles, les chefs des agences rattachées au gouvernement et les présidents des comités populaires des provinces et des villes à gestion centrale sont tenus d'appliquer le présent décret.**